NHẬN DIỆN LẠM PHÁT NĂM 2007-2008 VÀ GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG

TS. Nguyễn Minh Phong
Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Hà Nội

I. Một số nguyên nhân và nguyên tắc chung chống lạm phát trên thế giới.

Nói một cách khái quát thì lạm phát là hiện tượng giá cả chung tăng lên và giá trị (đúng hơn là sức mua thực tế) của đồng tiền giảm xuống.

Căn cứ vào tốc độ lạm phát, người ta chia lạm phát ra làm 4 loại:

1. Lạm phát vừa phải: Khi lạm phát chỉ ở mức một con số hay dưới 10%/năm. Đây là loại lạm phát phổ biến và tồn tại gần như thường xuyên, một "căn bệnh kinh niên" cố hữu và đặc trưng ở hầu hết các nền kinh tế thị trường trên thế giới.

2. Lạm phát cao: Khi mức lạm phát từ 10-20%/năm.

3. Lạm phát phi mã: Khi mức lạm phát đạt từ 2-3 con số (20%, 100%, 200%...) một năm.

4. Siêu lạm phát: Chỉ xảy ra vào thời kỳ chiến tranh hay chuyển đổi cơ chế kinh tế, khi đó tốc độ mất giá của tiền cũng như tăng giá hàng năm tới 8-10 chữ số không.

Căn cứ vào nguyên nhân chủ yếu gây ra lạm phát, người ta phân biệt 4 loại lạm phát:

1. *Lạm phát tiền tệ*: Lạm phát do số lượng tiền trong lưu thông tăng lên với nhịp độ nhanh hơn so với sản xuất, làm cho giá cả tăng lên. Các ngân hàng hay chính phủ đưa tiền nhiều vào lưu thông là cội nguồn chủ yếu gây ra lạm phát và phải chịu trách nhiệm chính trong việc khắc phục lạm phát.

2. Lạm phát cầu kéo (hay còn gọi là *"lạm phát cầu dư thừa tổng quát", "lạm phát cầu tăng vượt cung"*): Lạm phát do tổng cầu của người tiêu dùng, kinh doanh và chính phủ về hàng hoá và dịch vụ vượt quá tổng cung, vượt quá năng lực tạo ra của nền kinh tế (kể cả những lượng hàng hoá và dịch vụ dự trữ trong các kho và do nhập khẩu gộp lại), khiến giá cả nói chung tăng.

3. *Lạm phát chi phí đẩy* (hay còn gọi là *"lạm phát cung"*): Lạm phát do các chi phí đầu vào sản xuất kinh doanh tăng nhanh hơn năng suất lao động (mức tăng chi phí này bao gồm chủ yếu là do tăng tiền lương, giá nguyên và nhiên vật liệu, do công nghệ cũ kỹ, và thể chế quản lý lạc hậu), khiến các doanh nghiệp sẽ đối phó lại bằng cách tăng giá cả hàng hoá ở đầu ra. Là một hiện tượng mới của nền kinh tế công nghiệp hiện nay, lạm phát chi phí đẩy là lạm phát do quản lý giá hay lạm phát của người bán, nó xuất hiện và tồn tại cả trong trường hợp tổng cầu giảm xuống hoặc không đổi, thậm chí cả khi có sự suy thoái kinh tế. Nói cách khác, việc thu hẹp cầu nhờ giảm đầu tư, thu hẹp tín dụng và cả sự "thắt lưng buộc bụng" của người tiêu dùng,... chỉ có thể gây ra thất nghiệp và suy thoái kinh tế, chứ không giúp giảm lạm phát chi phí đẩy. Mặt khác, tăng giá do cầu kéo dẫn đến tăng giá do chi phí đẩy

4. *Lạm phát "nhập khẩu":* Lạm phát sinh ra như là hậu quả của việc nhập khẩu sự biến động kinh tế - giá cả thị trường bên ngoài, như do việc giá hàng nhập khẩu tăng, kéo theo giá cả các hàng trong nước tăng theo, hoặc do những biến động tỷ giá ngoại hối của các đồng ngoại tệ có liên quan trực tiếp tới đồng nội tệ.

Ngoài ra, căn cứ vào tính chất chủ động - bị động từ phía chính phủ đối phó với lạm phát, người ta chia ra :

1. Lạm phát cân bằng và có thể dự đoán trước (hay "*lạm phát ỳ*"): Là loại lạm phát với tốc độ vừa phải (từ 3-6%/năm) và được điều tiết chủ động từ phía nhà nước, chỉ có ở những quốc gia có bộ máy nhà nước đủ mạnh và các thiết chế thị trường phát triển hoàn hảo.

2. Lạm phát không cân bằng và không dự đoán trước, là loại lạm phát mà giá cả các hàng hoá dịch vụ tăng không đều nhau và nhà nước không dự báo cũng như không chủ động điều tiết được. Đây là hiện tượng phổ biến nhất ở các nước đang phát triển.

Căn cứ vào quá trình bộc lộ, "hiện hình" lạm phát, người ta phân biệt:

1. Lạm phát "ngầm": Lạm phát đang còn ở giai đoạn ẩn náu, tiềm ẩn, bị kiềm chế về tốc độ tăng giá, hoặc biểu hiện ở dạng giá cả không tăng, nhưng tăng sự khan hiếm hàng, hoặc giảm chất lượng hàng hoá và dịch vụ cung cấp.

2. Lạm phát "công khai": Lạm phát biểu hiện ở việc tăng phổ biến giá cả hàng hoá, dịch vụ rõ rệt trên thị trường...

Thông thường lạm phát được nhắc đến và tính toán gắn liền với tốc độ thay đổi của mức giá cả một "rổ" hàng hoá - dịch vụ được lựa chọn nào đó, tuỳ thuộc đặc điểm và cách thức riêng của mỗi nước cụ thể. Chẳng hạn ở Mỹ hiện nay, mức lạm phát thể hiện qua chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của 365 nhóm hàng hoá chính trong 85 thành phố của nước Mỹ, còn ở Việt Nam gồm 296 mặt hàng.

Lạm phát tác động đến nền kinh tế theo cả hai hướng tiêu cực và tích cực:

Một mặt, lạm phát làm rối loạn chức năng thước đo giá trị của tiền tệ, xuyên tạc, bóp méo, làm biến dạng các yếu tố và tín hiệu thị trường, làm cho toàn bộ các hoạt động kinh tế - xã hội, đặc biệt là các hoạt động sản xuất - kinh doanh không thể tiến hành bình thường được. Bản thân vai trò điều tiết nền kinh tế của chính phủ thông qua tiền tệ và thuế cũng bị suy giảm, thậm chí bị vô hiệu hoá. Lạm phát kìm hãm các đầu tư dài hạn trong lĩnh vực sản xuất, kích thích đầu tư ngắn hạn, có tính đầu cơ, gây ra tình trạng khan hiếm hàng hoá không bình thường và lãng phí. Lạm phát làm suy yếu, thậm chí phá vỡ thị trường vốn và tín dụng, gây tác động xấu đến các ngân hàng tiết kiệm, cộng đồng những người để dành, thị trường trái phiếu, các quỹ an sinh xã hội, hưu trí, bảo hiểm và các công cụ nợ của chính phủ, khiến tiết kiệm giảm sút và chuyển hướng ra khỏi đầu tư sản xuất, làm suy thoái kinh tế. Lạm phát làm tổn hại đến mức sống thực tế của người có thu nhập thấp và cố định, làm sai lệch sự phân bố các nguồn lực, và thường dẫn đến sự thiếu hụt, chợ đen, tham nhũng... Lạm phát làm tăng nguy cơ phá sản do vỡ nợ và làm tăng chi phí dịch vụ nợ nước ngoài tính bằng ngoại tệ của cả các doanh nghiệp lẫn chính phủ, cũng như làm xấu đi môi trường kinh doanh trong nước, khiến dòng đầu tư nước ngoài đổ vào bị chậm, chững lại, thậm chí suy giảm, đi đôi với sự ra đi của những dòng vốn trong nước. Lạm

phát kéo theo giá cả hàng nhập trở nên đắt đỏ hơn, hạn chế việc nhập những hàng hoá, vật tư cần thiết. Lạm phát cao luôn gắn với thâm hụt tài chính lớn và làm thâm hụt đó trở nên nặng nề hơn, nhất là thâm hụt ngân sách.Tác hại của lạm phát tỉ lệ thuận với tốc độ lạm phát, với mức độ các tiến triển không thể dự báo trước và vượt ra khỏi khả năng điều tiết, kiềm chế của chính phủ. Lạm phát phi mã và siêu lạm phát là những tai hoạ khủng khiếp cho đời sống kinh tế - xã hội của một nước.

Mặt khác, với tốc độ lạm phát vừa phải (thường là từ 2 - dưới 5% một năm ở những nước phát triển và dưới 10% ở những nước kém phát triển), lạm phát giúp "bôi trơn" nền kinh tế, có tác dụng kích thích tiêu dùng, vay nợ và đầu tư, do đó giảm bớt thất nghiệp xã hội, kích thích tăng trưởng kinh tế. Lạm phát cho phép Chính phủ có thêm khả năng lựa chọn các công cụ kích thích đầu tư vào những lĩnh vực kém ưu tiên thông qua mở rộng tín dụng và tài trợ lạm phát, giúp phân phối lại thu nhập và các nguồn lực xã hội theo các định hướng mục tiêu trong khoảng thời gian nhất định có chọn lọc.

Tóm lại, các nguyên nhân gây ra lạm phát là đa dạng và bao quát cả trong lĩnh vực cung lẫn cầu, cả sản xuất, lưu thông phân phối và tiêu dùng, cả chính sách tài chính - tiền tệ lẫn các yếu tố tâm lý, cả các nhân tố bên trong lẫn các nhân tố bên ngoài, các nhân tố khách quan và chủ quan,... mà tuỳ theo các điều kiện cụ thể, lạm phát nảy sinh với tư cách là kết quả trực tiếp và gián tiếp của tổ hợp các nguyên nhân trên hoặc chỉ do một vài nguyên nhân trong số đó.

Cũng vì vậy, đối phó và kiềm chế lạm phát là một "công nghệ" phức tạp và được điều chỉnh uyển chuyển phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi dạng, loại lạm phát cụ thể trong một nước cụ thể, với nguyên tắc chỉ đạo cao nhất là "bắt mạch trúng" và tiến hành đồng bộ mọi giải pháp có thể để loại bỏ những nguyên nhân đích thực gây ra cuộc lạm phát đó, tức tuân theo phương châm "bệnh nào - thuốc ấy", đồng thời tính đến tác động hai chiều của những giải pháp này.

Để đối phó với lạm phát cầu kéo, chính phủ cần tăng cường những giải pháp tài chính - tiền tệ theo hướng xiết chặt, bao gồm giảm phát hành tiền, thu hẹp tín dụng, nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất, phát hành công trái và khuyến khích gửi tiền tiết kiệm; Tăng thu ngân sách, giảm chi chính phủ - nhất là chi tiêu phi sản xuất và điều chỉnh quy mô, tốc độ đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng thu hẹp và chậm hơn...; Tăng thu hồi nợ, chống thất thoát và lãng phí chi ngân sách; Cắt giảm biên chế hành chính nhà nước. Trong những trường hợp nhất định, chính phủ có thể tung vàng và ngoại tệ ra bán để rút bớt bản tệ trong lưu thông và ổn định giá bản tệ...

Để thúc đẩy tổng cung, giảm thiếu hụt, khan hiếm và đáp ứng với sự tăng trưởng tổng cầu, trên thực tế có nhiều cách, từ phát triển sản xuất hàng hoá, gia tăng dịch vụ bằng việc khai thác động viên những nguồn lực tiềm năng trong nước, đến việc bổ sung bằng nguồn hàng và dịch vụ nhập khẩu bên ngoài.

Để đối phó với lạm phát chi phí đẩy, cần đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý và tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ cung ứng. Tạo điều kiện cho sự cạnh tranh tự do và bình đẳng là điều cần thiết cả cho việc tăng tổng cung, lẫn giảm chi phí sản xuất, cũng như cho việc thực hiện kiểm soát tiền lương và giá cả... Thậm chí để ưu tiên chống lạm phát, cần

chấp nhận sự gia tăng trong "ngưỡng" có thể của tình trạng thất nghiệp và phá sản các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả.

Để đối phó với lạm phát liên quan đến các yếu tố khách quan bên ngoài (do giá cả quốc tế gia tăng, do môi trường kinh doanh khu vực xấu đi, do thiên tai, địch hoạ...) thì việc khắc phục sẽ phức tạp hơn và không chỉ trông cậy vào các chính sách đối nội và nguồn lực trong nước. Khi đó, vai trò của các chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại, của sự phối hợp các nỗ lực giữa các chính phủ và huy động các nguồn trợ lực từ bên ngoài có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Để đối phó với lạm phát liên quan đến những nhân tố hoặc thuộc về cơ cấu, hoặc về đầu cơ, tâm lý hoặc những điều hành tỷ giá bất cập so với thực tiễn trong và ngoài nước... thì cần có những điều chỉnh tương ứng về cơ cấu, tỷ giá hoặc giải toả yếu tố tâm lý, chống đầu cơ.

Đặc biệt, khi lạm phát xảy ra do đồng thời nhiều nguyên nhân và đi kèm với suy thoái kinh tế, thì nhiệm vụ đối phó với lạm phát sẽ phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều; bởi lẽ, nhiều khi những giải pháp chống lạm phát và những giải pháp chống suy thoái tác động ngược chiều nhau. Thành thử, khi đó phải lựa chọn mục tiêu: ưu tiên chống lạm phát trước, chống suy thoái sau hay ngược lại... Quyết định đưa ra sẽ phải căn cứ vào những nguyên nhân cụ thể gây ra lạm phát và gây ra suy thoái, từ đó mới có thể tìm ra những "điểm tựa", nút thắt để giải quyết các vấn đề đặt ra.

Điều đáng chú ý là, dù đối với giải pháp nào cho việc đối phó với lạm phát, thì nhà nước cũng thường đóng vai trò nổi bật, trung tâm và trực tiếp. Vai trò này liên quan trước hết đến các chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường :

Thứ nhất, thiết lập khuôn khổ pháp luật cho sự vận hành nền kinh tế quốc gia, mà cả các doanh nghiệp, người tiêu dùng và bản thân chính phủ đều phải tuân thủ, nhằm đáp ứng những giá trị và quan điểm về sự công bằng và hợp lý được đồng tình rộng rãi;

Thứ hai, sửa chữa, bổ khuyết các thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả, hạn chế độc quyền, đảm bảo công bằng và phát triển hệ thống an toàn xã hội;

Thứ ba, bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Chính phủ sử dụng quyền lực về tài chính (thuế + chi tiêu ngân sách), quyền lực về tiền tệ (điều tiết tiền tệ thông qua tỷ giá, mức lãi suất và điều kiện tín dụng, cũng như qua các hoạt động phát hành, nghiệp vụ thị trường mở...) để ảnh hưởng tới sản lượng, công ăn việc làm và giá cả, giữ ổn định và thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển cả trong phạm vi quốc gia, lẫn trên thế giới. Chính chức năng thứ tư này trực tiếp quy định vai trò và các giải pháp chủ yếu của chính phủ trong việc điều tiết và kiểm soát lạm phát trong các thời kỳ phát triển của nền kinh tế.

Lạm phát trong các nước có nền kinh tế chuyển đổi thường có sự kết hợp đồng thời và phức tạp giữa lạm phát cầu, lạm phát chi phí đẩy và lạm phát tiền tệ với các nguyên nhân khác nhau, thậm chí vận động trái chiều nhau, khiến tốc độ lạm phát thời kỳ đầu chuyển đổi thường rất cao. Hơn nữa, các đối tượng (nhân dân, doanh nghiệp) tiếp nhận sự điều tiết thị trường cũng như sự điều chỉnh nhà nước thường có những phản ứng không hoàn toàn giống như các đối tượng tương tự trong các nền kinh tế thị trường phát triển lâu đời. Bởi vậy,

các giải pháp đối phó với lạm phát trong các nền kinh tế chuyển đổi đòi hỏi tính tổng thể, cũng như đặc thù cao hơn so với lạm phát trong các nền kinh tế thị trường khác.

II. Đặc điểm và các giải pháp chống lạm phát ở Việt Nam những năm gần đây

Có thể chia diễn biến quá trình chống lạm phát ở Việt Nam từ năm 1976 (năm đầu tiên thống nhất đất nước) đến nay ra làm 4 thời kỳ sau:

Thời kỳ thứ nhất, từ 1976 đến 1980: Thời kỳ được coi là không có lạm phát, theo quan niệm kinh tế chính trị phổ biến trong các nước XHCN đương thời, và không được phản ánh trong các thống kê chính thức. Tuy nhiên, trên thực tế, ở Việt Nam khi đó vẫn có lạm phát thể hiện ở sự khan hiếm hàng hóa, dịch vụ và sự giảm sút chất lượng của chúng; đồng thời được ghi nhận trong sự diễn biến gia tăng giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường xã hội ở mức trên dưới 20%/năm.

Thời kỳ thứ hai, từ 1981 đến 1988: Thời kỳ lạm phát đã chuyển từ dạng "ẩn" sang dạng "mở" song vẫn chưa được thừa nhận trong các văn kiện chính thức. Vấn đề này chỉ được quy vào xử lý các khía cạnh " giá - lương - tiền", mà lại chủ yếu bằng các giải pháp hành chính, như xem xét và điều chỉnh đơn giản giá cả trong khu vực thị trường có tổ chức những năm 1981, 1985, 1987 và "bù giá vào lương", đổi tiền năm 1985... Đây là thời kỳ xuất hiện siêu lạm phát với 3 con số, kéo dài suốt 3 năm (1986-1988) và đạt đỉnh cao nhất trong lịch sử kinh tế hiện đại nước ta suốt nửa thế kỷ nay.

Thời kỳ thứ ba, từ tháng 5/1988 đến năm 1991: Là thời kỳ lần đầu tiên lạm phát được chính thức thừa nhận bằng Nghị quyết số 11 về đấu tranh với lạm phát của Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Các biện pháp chống lạm phát được gắn với quá trình đổi mới, thực hiện các cải cách thị trường ở Việt Nam. Song chúng mới ở dạng thử nghiệm, chưa đồng bộ, ngập ngừng, lúc tiến, lúc lùi, với những đợt "sốc" nhỏ, đã thu được thành công đáng kể năm 1989, sau đó bị chững lại do tình hình trong nước và quốc tế có biến động mạnh.

Thời kỳ thứ tư, từ cuối năm 1991 đến nay: Thời kỳ mà chống lạm phát được đưa lên vị trí hàng đầu và gắn quyện hữu cơ với chính sách đổi mới toàn diện đất nước. Kết quả thu được là khả quan và khá vững chắc, từ đó rút ra được nhiều bài học quý cho việc định hướng chính sách chống lạm phát và những cải cách thị trường trong tương lai. Đây cũng là thời kỳ tiêu biểu và chứa đựng khá đầy đủ đặc điểm cuộc đấu tranh chống lạm phát ở Việt Nam trong cả 4 thời kỳ đã nêu trên đây.

Trong số những biện pháp giúp Việt Nam kiềm chế thành công lạm phát thời gian qua, có thể nêu bật ba biện pháp quan trọng nhất: *Thứ nhất*, thực hiện giá cả thị trường có sự điều chỉnh một phần của nhà nước; *Thứ hai*, thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng chặt chẽ đi đôi với cải tổ và lành mạnh hoá hệ thống ngân hàng theo nguyên tắc thị trường; *Thứ ba*, tự do hoá nền kinh tế, khuyến khích các đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, đi đôi với cải tổ và thu hẹp khu vực kinh tế nhà nước, thực hiện cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Ngoài ra, những thành công về ổn định hoá kinh tế - xã hội và chiến thắng lạm phát ở nước ta, cả trong quá khứ, hiện tại lẫn tương lai còn nhờ vào sức chịu đựng cao và những đặc điểm tâm lý -

xã hội truyền thống tốt đẹp khác của dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, trong hai năm 2007 và 2008, lạm phát ở nước ta có tốc độ tăng chung cao hơn và nhiều kịch tính hơn so với hơn mười năm qua. Lạm phát đạt trên 12,5% trong năm 2007; Còn năm 2008 sẽ có nhiều động thái tương tự như năm 2007, có thể mức CPI sẽ vào khoảng 25%. Nhưng để thực hiện được điều này còn phụ thuộc rất lớn vào quyết tâm của Chính phủ (vì chỉ trong 3 tháng đầu năm đã là 9,2%). Về giá cả, sẽ tiếp tục có sự giảm giá các hàng trong diện cắt giảm thuế trong khuôn khổ WTO; Sẽ có sự tăng giá ở những mặt hàng thuộc diện được "giải phóng" khỏi sự kiểm soát giá cả từ phía nhà nước, như điện, xăng dầu, thuốc và sắt thép... Giá những mặt hàng gắn với thị trường và cạnh tranh đầy đủ sẽ điều chỉnh theo xu hướng thị trường và có xu hướng giảm. Đồng thời, những mặt hàng có nguy cơ tăng giá tiêu cực theo kiểu "té nước theo mưa" sẽ bao gồm:

+ Nhóm các sản phẩm do doanh nghiệp định giá và vẫn chưa chịu sức ép cạnh tranh thị trường đầy đủ, như điện, xăng dầu, thuốc...

+ Nhóm những mặt hàng có đầu vào là các mặt hàng có giá tăng theo giá thế giới hoặc vừa được bãi bỏ, giảm kiểm soát của Chính phủ (ví dụ ngành vận tải sử dụng xăng dầu, ngành chế biến dùng điện mua từ ngành điện)

+ Nhóm các mặt hàng lương thực, thực phẩm và các dịch vụ dân sinh, nhất là các dịch vụ đô thị...

Về tổng thể, cần thấy rằng, các điều kiện và môi trường kinh doanh của Việt Nam và thế giới vẫn cơ bản là thuận lợi và sẽ ngày càng tốt hơn trong thời gian trung hạn. Đồng thời một mặt bằng giá mới trong nước đang hình thành và sẽ ổn định hơn, sẽ không có lạm phát phi mã tiêu cực hoặc đột biến nguy hiểm lớn, gây đổ vỡ hay ngưng trệ nền kinh tế nước ta.

Nhìn nhận một cách khách quan và tổng quát, có thể nói, hiện ở Việt Nam đang hội tụ đủ 4 loại hình lạm phát cơ bản: Lạm phát tiền tệ, lạm phát chi phí đẩy, lạm phát ngoại nhập, và lạm phát cơ cấu... Đồng thời, có sự tương tác cộng hưởng của hầu hết các nguyên nhân điển hình gây ra và kích đẩy lạm phát: *Thứ nhất,* sự bùng nổ các phương tiện lưu thông (do tăng các dòng đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp nước ngoài, dòng ODA, kiều hối và thu ngoại tệ từ tăng xuất khẩu; cũng như do tăng tín dụng đầu tư từ khối các ngân hàng thương mại, tăng phát hành tiền mua vào đôla Mỹ và bội chi NSNN lớn bất thường). *Thứ hai,* sự gia tăng chi phí đầu vào gắn với việc giải kiểm soát giá cả một số nguyên nhiên liệu đầu vào, việc tăng giá hàng ngoại nhập và tăng lương, đầu tư không hiệu quả... *Thứ ba,* sự mất cân đối cơ cấu về xuất - nhập khẩu, về cung - cầu, về đầu tư (bao gồm cả đầu tư xây dựng cơ bản với đầu tư đổi mới công nghệ và sản xuất hàng hóa - dịch vụ, cũng như đầu tư giữa các lĩnh vực và trong khuôn khổ doanh nghiệp). *Thứ tư,* các nhân tố khách quan (gắn với diễn biến thời tiết, dịch bệnh và các động thái thị trường trong nước và quốc tế trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa), và cả các nhân tố chủ quan do những bất cập trong quản lý nhà nước.

Thực tế Việt Nam đang cho thấy việc tăng giá hàng hiện nay không phải là loại thuần túy tăng giá do cung - cầu hàng hóa, mà là sự tăng giá do tổng hợp của nhiều nguyên nhân, nhất là do tăng chi phí đẩy xuất phát từ việc giải phóng giá cả khỏi sự kiểm soát hành chính về giá

một số hàng đầu vào chủ lực của nền kinh tế, như điện, xăng dầu; ngoài ra còn do gia tăng tổng phương tiện thanh toán đột ngột so với năm trước gắn với sự bùng nổ thị trường chứng khoán và dòng vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp nước ngoài và lượng kiều hối. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh, nhu cầu đầu tư trong nước cũng tăng là một nguyên nhân kéo theo giá đầu vào tăng và kéo theo chỉ số giá tăng. Về lý thuyết lạm phát, hiện tượng lạm phát từ việc gia tăng FDI và dòng đầu tư trong nước được gọi là loại lạm phát cầu kéo và chi phí đẩy. Trong giả định các yếu tố khác không có biến động lớn, thì việc gia tăng dòng FDI và vốn đầu tư trong nước sẽ làm tăng lượng tiền và phương tiện thanh toán cần thiết trong lưu thông, cũng như tăng nhu cầu và sự cạnh tranh về nguồn vốn đối ứng, nguồn nhân lực, vật lực để triển khai các dự án đầu tư, tức dễ làm tăng giá tiền lương và các chi phí đầu tư vào khác, từ đó tạo áp lực tăng lạm phát...

Cần khẳng định rằng, dù sớm hay muộn, trực tiếp hay gián tiếp, thì việc tăng giá quá cao, quá nhanh sẽ gây tổn thương chung cho cả hai nhóm là các doanh nghiệp và nhóm người tiêu dùng. Hơn nữa, sức ép tiêu cực từ việc tăng giá sẽ không loại trừ hoàn toàn cho bất kỳ đối tượng nào trong xã hội, ngay cả những doanh nghiệp được lợi trực tiếp từ việc tăng giá bán hàng của mình (như ngành điện, xăng dầu) vì họ sẽ phải chịu sự gia tăng tiền công và những chi phí đầu vào khác cần thiết cho việc triển khai và mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của mình cả hiện tại, lẫn tương lai. Đến lượt mình, khi tăng giá vượt quá sức chịu đựng của cả hai nhóm này thì nền kinh tế sẽ đứng trước nguy cơ bị phá vỡ các điều kiện và sự liên kết ổn định cần thiết bảo đảm cho hoạt động bình thường của nền kinh tế. Nói cách khác, chắc chắn rằng một khi cả hai nhóm các nhà sản xuất và nhóm các nhà tiêu dùng cùng chịu sức ép của lạm phát cao, thì nền kinh tế sẽ chịu sức ép của sự mất ổn định và trở nên khó kiểm soát, với một loạt hệ quả như suy giảm đầu tư, gia tăng đầu cơ, sự bột phát của hiện tượng vi phạm, phá vỡ các hợp đồng, cam kết kinh tế và đổ vỡ dây chuyền làn sóng phá sản, thất nghiệp và các loại tội phạm, tệ nạn xã hội khác... Ngoài ra, lạm phát cao trực tiếp làm suy giảm mức sống thực tế của người làm công ăn lương, nhất là nhóm thu nhập thấp và người về hưu, từ đó có thể làm gia tăng những bức xúc xã hội và suy giảm sự đồng thuận xã hội như là điều kiện quan trọng nhất cho phát triển kinh tế. Giá cả tăng, cuối cùng bên đã, đang và vẫn sẽ phải chịu đựng nhiều thiệt thòi hơn cả là người dân, nhất là tầng lớp có thu nhập thấp và cố định. Những tín hiệu này cần được các nhà quản lý có trách nhiệm lưu tâm tiếp nhận và xử lý kịp thời, đúng đắn để giữ ổn định chung đời sống kinh tế - xã hội quốc gia như một điều kiện tiên quyết cho sự phát triển đất nước - một điều quý báu mà chúng ta đã phải trả giá đắt hàng thập kỷ mới có được và đã giữ được mấy năm nay.

Trong bối cảnh trên, chính phủ đã có nhiều cố gắng và đã có một số kết quả về kiềm chế sự gia tăng giá cả trong năm nay. Chính sách điều hành giá của chính phủ đã mang tính thị trường và "sốc hơn" thông qua việc vừa giải kiểm soát hành chính, vừa có duy trì khung trần một loạt giá đầu vào quan trọng của nền kinh tế (như giá điện, xăng dầu, than...); Thực hiện chính sách tài chính - tiền tệ thắt chặt hơn (nâng mức dự trữ bắt buộc, nâng lãi suất tín dụng và khống

chế hạn mức tín dụng, khống chế linh hoạt hơn biên độ tỷ giá và biên độ giao dịch trên thị trường chứng khoán); đồng thời, đã sử dụng công cụ thuế nhập khẩu các mặt hàng như xăng, dầu một cách chủ động và linh hoạt, bám sát biến động thị trường cả trong và ngoài nước hơn. Ngoài ra, đã có sự chỉ đạo tập trung, nhất quán hơn và sự phối hợp đồng bộ và chặt chẽ hơn giữa các cấp, các ngành và địa phương trong quá trình điều hành giá. Đặc biệt, chính phủ đã dũng cảm nhận thức lại mục tiêu ưu tiên trước mắt là kiềm chế lạm phát, kể cả phải giảm bớt tốc độ tăng trưởng GDP... Nhờ vậy, về cơ bản nền kinh tế đất nước đã nhận được các động lực tích cực và sự ổn định cần thiết để phát triển.

Tuy nhiên, ở góc độ nào đó, nhất là theo yêu cầu kinh tế thị trường, những chính sách đối phó với lạm phát hiện tại và trong thời gian tới cần đồng bộ và có trọng tâm, cũng như mang tính đột phá hơn, trước hết cần chú ý các điểm sau:

Thứ nhất, cần coi trọng việc tuân thủ đúng cả yêu cầu, lẫn quy trình kinh tế thị trường trong *quản lý giá cả.*

Cần sớm thiết lập cơ chế thị trường cạnh tranh đầy đủ có sự kiểm soát một cách hiệu quả đối với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chưa tự do hóa cao như ngành than và kinh doanh xăng dầu, và một số mặt hàng khác, mà cụ thể là phải tạo ra sự cạnh tranh đầy đủ và lành mạnh trong việc cung cấp các sản phẩm và nguyên, nhiên liệu đầu vào thiết yếu của nền kinh tế, rồi mới bãi bỏ sự kiểm soát hành chính về giá cả. Như thực tiễn chỉ ra rằng, nếu chỉ trả giá cả về cho thị trường, mà không trả sự cạnh tranh cần thiết về cho thị trường trong việc hình thành giá cả, là dễ tạo ra sự lạm dụng và mang lại lợi ích độc quyền kép cho các doanh nghiệp đang hoặc gần như độc quyền kinh doanh các mặt hàng này. Nói cách khác, hiện chúng ta đang bất cập ở chỗ chưa thực sự cho cạnh tranh thị trường đầy đủ trong việc cung cấp nhiều mặt hàng như dầu mỏ, điện, ôtô, thuốc chữa bệnh,... trong khi các doanh nghiệp cung ứng chúng lại được phép định giá theo thị trường. Đáng lẽ cần làm ngược lại, phải cho cạnh tranh đầy đủ trên thị trường rồi nhà nước mới buông giá, để bàn tay vô hình của thị trường làm đúng chức năng của mình... Đồng thời, cần nâng cao năng lực và hiệu quả trên thực tế của chính phủ trong công tác giám sát, kiểm soát và xử lý sự độc quyền và các vi phạm về giá từ phía các doanh nghiệp và các bên có liên quan. Thực tế cho thấy cần tăng cường công tác kiểm toán giá và các chi phí kinh doanh của các doanh nghiệp độc quyền hoặc gần như độc quyền để giảm thiểu các chi phí không hợp lý, làm giảm giá thành đầu ra của các sản phẩm của chúng, từ đó giúp giảm giá đầu vào của các doanh nghiệp và người tiêu dùng, góp phần hạ mức giá chung và nâng cao sự lành mạnh của thị trường và sự bình đẳng của xã hội, ngăn chặn hiện tượng lạm dụng trục lợi cá nhân, thậm chí biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp, phường hội và phe nhóm...

Thứ hai, coi trọng sự phối hợp ăn khớp cần có giữa các cơ quan chức năng và các loại công cụ chính sách.

Vừa qua, các cơ quan liên ngành mới chỉ tập trung vào các giải pháp về tài chính, còn nhóm giải pháp về tiền tệ thì khá mờ nhạt, cũng như chưa có sự đồng bộ, nhất quán giữa việc ban hành, triển khai, giám sát, kiểm tra và chế tài hiệu quả các vi phạm chính sách trên thực tế, nhất là giữa ngành tài chính với ngân hàng, đặc biệt trong việc sử dụng các công cụ lãi

suất, hạn mức tín dụng, dự trữ bắt buộc, dự trữ ngoại hối và chính sách thuế, chính sách nợ chính phủ... Điều này đã tạo điều kiện cho lạm phát tăng cao. Trong hai năm 2007 và 2008 lãi suất tiền gửi ngân hàng thực âm - tức lãi suất các ngân hàng thương mại thấp hơn mức lạm phát, người gửi tiền tiết kiệm bị thiệt thòi lớn -điều mà suốt từ năm 1993 đến nay mới lại xảy ra. Vì thế, nhiều ngân hàng mất khả năng thanh khoản và gặp khó khăn trong huy động tiền mặt... Việc nghiêng về phát hành trái phiếu quốc tế hoặc chậm phát hành trái phiếu trong nước bằng đồng ngoại tệ để thu hút ngoại tệ và lượng tiền dư thừa cũng là một bất cập khác...

Ngoài ra, mặc dù chính phủ đã có nhiều quyết tâm và chỉ đạo cần thiết trong công tác quản lý giá, trong đó có việc áp dụng các chế tài đối với các vi phạm về giá, nhưng có thể thấy hiệu quả thực tế của các biện pháp chế tài xử lý những vi phạm về giá hiện nay là rất hạn chế, chưa đủ sức răn đe. Điều này thể hiện ở sự phổ biến rộng rãi các vi phạm về quản lý giá ở các lĩnh vực và địa bàn trên cả nước, trong khi số lượng các vụ vi phạm về quản lý giá được nhận diện và đưa ra xét xử kịp thời, nghiêm túc thì ít ỏi. Điều này còn thể hiện ở mức hậu quả mà người vi phạm các quy định về quản lý giá phải gánh chịu còn thấp và chưa toàn diện...

Để bảo vệ người tiêu dùng trong bối cảnh giá tăng, nhất là tăng không theo quy luật, thì vai trò trước hết thuộc về nhà nước. Điều này cần được cụ thể hóa bằng chính sách tiền lương mềm dẻo hơn, chính sách quản lý thị trường nghiêm khắc và hiệu quả hơn, chính sách an sinh xã hội đầy đủ, đa dạng và thiết thực hơn; đồng thời, có chính sách về thông tin thị trường và quản lý nhà nước minh bạch đầy đủ, cập nhật và thuận lợi hơn, trong đó đặc biệt cần coi trọng việc tạo ra cơ chế cạnh tranh thị trường ngày càng đầy đủ, bám sát các nguyên tắc thị trường, các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế... Bên cạnh việc thúc đẩy sản xuất trong nước, thì việc giảm nhanh thuế nhập khẩu và khuyến khích nhập khẩu bổ xung các mặt hàng đang khan hiếm, cũng như khuyến khích điều chỉnh cơ cấu và quy mô tiêu dùng chung bằng các mặt hàng và sản phẩm thay thế tương đương, giá rẻ hơn hoặc dễ tìm kiếm hơn, là việc làm cần thiết cho các bên có liên quan. Hy vọng, trước các sức ép khách quan, chính phủ sẽ cho phép kinh doanh tự do cao hơn và có nhiều đột phá chính sách cụ thể và hiệu quả hơn liên quan đến tạo lập đồng bộ các cơ chế thị trường. Cần nhấn mạnh rằng, nếu thiếu sự cạnh tranh đầy đủ và sự kiểm soát hiệu quả khác của chính phủ, thì việc năm 2008, các doanh nghiệp độc quyền, lợi dụng sự biến động giá cả thị trường thế giới tạo cơ hội thu lợi nhuận không chính đáng cho mình là điều có thể xảy ra. Nếu Chính phủ cho phép tự do hóa cạnh tranh cao hơn, sẽ tạo ra sức ép giảm giá rất lớn. Đặc biệt, cần giải quyết được bài toán tăng lương, nhất là để tránh khỏi vòng luẩn quẩn định mệnh: tăng lương - tăng giá - tăng lương... thì không nên biến việc tăng lương thành các làn sóng toàn xã hội, mà hãy để chuyện tăng lương thành chuyện bình thường và mang yếu tố thị trường của từng khu vực, ngành, công đoàn và của doanh nghiệp trong sự trọng tài và kiểm soát chung của chính phủ, cũng như sự tham gia tích cực hơn của các hiệp hội và công đoàn. Việc chính phủ sẽ (từ năm 2009) định kỳ hàng năm họp với các cơ quan và tổ chức hữu quan nhằm xem xét việc điều chỉnh lương chính là một bước

tiến bộ đáng kể theo hướng đó. Những cải cách hành chính mạnh mẽ về thể chế và thủ tục, cũng như nhân sự trong bộ máy công quyền cũng cần được thúc đẩy hơn nữa từ trên xuống trong tương lai.

Quan trọng nhất là cần có sự phối kết hợp đồng bộ giữa các cơ quan liên quan trong việc dự báo và đưa ra phương án, thực thi các chính sách và giải pháp phòng ngừa việc tăng giá. Trong thời gian tới, cần tăng cường hơn nữa các hoạt động điều chỉnh nâng mức phạt tài chính đối với các vi phạm về giá (bao gồm truy thu toàn bộ xung công quỹ các khoản thu tài chính có được do vi phạm các quy định về quản lý giá hiện hành, đồng thời phạt bổ xung bằng tiền, ví dụ, có thể tới 50% số này. Ngoài ra, cần áp dụng thêm các chế tài hành chính, như kỷ luật, cách chức, cấm đảm đương trách nhiệm và cả xử lý hình sự nghiêm khắc khác đối với người đứng đầu và có liên đới trách nhiệm khác. Công tác kiểm toán giá bằng các công ty chuyên nghiệp, đủ tiêu chuẩn cần được coi trọng và thực hiện nghiêm túc, phổ biến và thường xuyên hơn, nhất là đối với các công ty độc quyền hoặc chưa phải đặt trong sự cạnh tranh thị trường đầy đủ. Các cơ quan, đơn vị và đoàn thanh tra giá cần hoạt động thường xuyên và có tính chuyên nghiệp cao; Có thể bổ xung nhiệm vụ điều tra và xử phạt về vi phạm giá cho cơ quan thuế (cảnh sát thuế) và gắn với chức năng thu thuế của cơ quan này. Đồng thời, cần tăng cường năng lực và hiệu lực công tác tư pháp liên quan đến quản lý giá; áp dụng chế độ thưởng vật chất thích đáng để khuyến khích các hoạt động phát hiện, xử lý kịp thời và hiệu quả các vi phạm về quản lý giá.

Về dài hạn, yêu cầu về tổ chức lại nền kinh tế và các doanh nghiệp trong nước sẽ cấp thiết hơn nhằm tăng sự hợp tác, gắn kết, sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Đặc biệt, cần quan tâm giải quyết tốt nhu cầu về xây dựng, củng cố và phổ biến rộng rãi nhận thức về các giá trị xã hội chuẩn chung nhằm tạo sự đồng thuận xã hội rộng rãi trong nước và quốc tế, kể cả với Việt Kiều, tạo thước đo tin cậy trong định hướng, đánh giá các hoạt động kinh tế - xã hội, cũng như nhu cầu về xây dựng các thiết chế đủ hiệu lực bảo vệ, phát huy hiệu quả các nguồn lực và sức mạnh của quốc gia, của các địa phương và doanh nghiệp trong nước và quốc tế cho phát triển bền vững.

Thứ ba, nâng cao chất lượng công tác dự báo kinh tế để chủ động kiểm soát lạm phát hiệu quả hơn.

Cần coi trọng đúng mức và phân biệt rạch ròi giữa yêu cầu dự báo khách quan với mục tiêu chính sách và ý chí chủ quan. Dự báo cần bám sát, cập nhật và đưa ra các cảnh báo cần thiết về các biến động thị trường khách quan trong nước và quốc tế. Đồng thời, cần coi trọng dự báo tác động hai mặt của chính sách theo yêu cầu quản lý kinh tế thị trường. Việc dự báo, đánh giá tác động hai mặt tích cực và tiêu cực cả về xu hướng định tính, lẫn về định lượng của việc áp dụng các chính sách và định mức cụ thể trong quá trình điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước là rất quan trọng, nhất là với những mặt hàng đầu vào nhạy cảm của đời sống kinh tế - xã hội đất nước. Cả về lý thuyết, lẫn thực tế đều cho thấy, xuất phát từ lợi ích hoặc mục tiêu cục bộ hạn hẹp của ngành và đơn vị mình, cũng như cả từ các sức ép đa chiều khác, các cá nhân hoặc tổ chức được phân công thực hiện dự báo, nếu có lợi ích gắn

liền hoặc bị chi phối cao bởi các đơn vị kinh doanh độc quyền nêu trên, chắc chắn trong quá trình tiến hành và công bố kết quả dự báo sẽ khó bảo đảm việc tính đúng, tính đủ và công khai các tác động hai mặt, nhất là mặt trái và các hệ lụy dây chuyền khôn lường do những chính sách và mức giá mà họ đề nghị và mượn tay chính phủ áp đặt cho xã hội.

Ngoài ra, việc coi nhẹ các phản biện xã hội và các đánh giá tác động chính sách (định kỳ hoặc đột xuất) trước và sau khi ban hành do các tổ chức chuyên nghiệp và độc lập thực hiện theo đặt hàng của cấp có thẩm quyền khách quan cũng là một bất cập khác trong quy trình lập pháp nói chung, trong công tác dự báo kinh tế nói riêng ở nước ta. Việc thành lập bổ sung mạng lưới các cơ quan có chức năng chuyên trách xây dựng, phản biện và đề xuất hoàn thiện các chính sách quản lý nhà nước các cấp từ trung ương xuống các địa phương, trước hết là các Phòng Chính sách và Dự báo kinh tế ở các sở kinh tế tham mưu tổng hợp cho chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (như Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính...) là cần thiết để khắc phục các hạn chế này, nhất là trong việc sớm phát hiện các bất cập, ngăn chặn sự lạm dụng và đề xuất các bổ sung cần thiết kịp thời cho các chính sách mà trung ương đã ban hành.

Ngoài ra, cần coi trọng việc xây dựng hệ thống số liệu và dữ liệu thông tin chuyên ngành trực tiếp phục vụ công tác dự báo kinh tế.

Hệ thống thông tin và các dữ liệu kinh tế là hết sức quan trọng cho các hoạt động dự báo, kinh doanh và điều hành kinh tế các cấp. Tuy nhiên, ở nước ta các thông tin kinh tế thường bị phân tán, chia cắt, rời rạc, đóng băng và thiếu chuẩn hoá thống nhất giữa các nguồn và đơn vị quản lý, nhất là không được phổ biến rộng rãi, công khai, gây khó khăn và đắt đỏ cho các đơn vị và cá nhân có nhu cầu tiếp cận, khai thác và sử dụng các thông tin này, cũng như tạo ra những cơ hội thu lợi bất chính cho các tổ chức và cá nhân quản lý các thông tin đó, đồng thời làm giảm sức cạnh tranh của nền kinh tế và gia tăng sự lãng phí các nguồn lực xã hội. Đặc biệt, hệ thống các thông tin và dữ liệu chuyên ngành phục vụ trực tiếp công tác dự báo kinh tế dường như mới hình thành bước đầu, nhiều chỉ số còn thiếu hoặc chưa được khớp nối, liên thông với hệ thống các chỉ số thống kê chính thức quốc gia hàng năm. Tình trạng khá phổ biến là, khi có việc cần đến các số liệu phục vụ xây dựng kế hoạch, viết báo cáo hoặc tổng kết, đánh giá, cũng như dự báo kinh tế hoặc tham khảo phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước, kinh doanh hoặc các nghiên cứu khoa học nào đó, thì mạnh ai người đó đề nghị xin, cấp và xử lý khá tuỳ tiện, tuỳ thuộc vào vị thế, tầm ảnh hưởng, các mối quan hệ sẵn có và cả sự trao đổi lợi ích qua lại không chính thức giữa các bên có liên quan... Vì vậy, đã đến lúc chính phủ cần có nghị quyết chuyên đề về việc xây dựng hệ thống thông tin và dữ liệu kinh tế các cấp, cả về hệ thống các chỉ tiêu, bộ máy tổ chức và kinh phí thường xuyên, cũng như cơ chế khai thác tài nguyên thông tin quốc gia này một cách minh bạch, công khai và thuận lợi, giá rẻ, dựa trên các thành tựu mới nhất của công nghệ thông tin, nhằm phục vụ các nhu cầu về thông tin kinh tế nói chung, phục vụ công tác dự báo kinh tế nói riêng. Với tinh thần đó, các chỉ tiêu cần thiết phục vụ dự báo kinh tế cần được đưa bổ sung vào hệ thống số liệu thống kê kinh tế chính thức hàng năm của ngành thống kê. Cần nhấn

mạnh rằng, việc làm tốt công tác xây dựng chuỗi số liệu cần thiết trong các chỉ tiêu thống kê quốc gia và chuyên ngành hàng năm tự nó cũng có giá trị dự báo và cảnh báo rất cao trong quản lý kinh tế nhà nước các cấp.

Cuối cùng, cần đảm bảo tính chuyên nghiệp và sự phối hợp ăn khớp cần có giữa các cơ quan chức năng và các loại công cụ dự báo, giữa công tác dự báo với công tác tổ chức thực hiện.

Dự báo kinh tế là một khoa học theo đúng nghĩa của từ này, vì vậy đòi hỏi trình độ chuyên môn và tính chuyên nghiệp cao, không thể tuỳ tiện giao phó cho những cá nhân và đơn vị thiếu năng lực cần thiết cả về kiến thức, con người và cơ sở vật chất, cũng như các công cụ chuyên ngành. Tuy nhiên, cũng không thể tin tưởng một chiều vào các kết quả dự báo đưa ra từ việc chạy máy tính dù mạnh nhất với các thuật toán cứng nhắc, nhất là trong bối cảnh hệ thống số liệu đầu vào kiểu "đầu Ngô, mình Sở" và "năm cha, ba mẹ" như hiện nay. Hơn nữa, càng không thể không cân nhắc đến các tham số phi kinh tế khác trong quá trình tổng hợp, đưa ra các kết quả dự báo kinh tế... Vì vậy, cần có sự phối hợp đồng bộ, liên ngành các cơ quan và các công cụ, phương pháp dự báo, nhất là trong công đoạn thu thập dữ liệu đầu vào và công đoạn xử lý kết luận cuối cùng của quy trình dự báo, nhằm góp phần tham chiếu, phản biện và hoàn thiện, nâng cao tính xác thực của kết quả báo cáo dự báo.

Đặc biệt, để nâng cao chất lượng và hiệu quả thực tế của công tác dự báo kinh tế nói riêng, quản lý nhà nước về kinh tế nói chung, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các đơn vị làm công tác dự báo với các đơn vị quản lý nhà nước khác trong thực tiễn điều hành kinh tế, nhất là giữa các cơ quan liên quan trong việc dự báo, đề xuất và thực thi phương án, các chính sách và giải pháp thích ứng. Dự báo tốt giúp các cơ quan quản lý nhà nước nâng cao hiệu quả điều hành thực tiễn. Còn việc bám sát thực tiễn điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước sẽ giúp công tác dự báo thêm cơ sở tin cậy và mềm dẻo, chính xác hơn ■

Tài liệu tham khảo:

1. *C. Mác: Tư Bản, Quyển 1 và 3, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1973 và 1978.*
2. *Nghị quyết 279 CP ngày 2-8-1979; Nghị quyết TW 6 (IV) tháng 8-1979; Nghị quyết TW 8 (V) về giá lương tiền; Nghị quyết TW 2 và và TW 3 (VI); Nghị quyết 10 của Bộ chính trị tháng 4-1987; Nghị quyết TW 6 tháng 3-1989; Nghị định 63/CP tháng 9-1993; Nghị định 194/CP tháng 12-1994; Nghị quyết 12 ngày 3-1-1996 của Bộ chính trị; Báo cáo của Thủ tướng chính phủ tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá IX tháng 3-1996; Quyết định 217/HĐBT tháng 12/1987; Quyết định 231/HĐBT tháng 12/1987.*
3. *Những quy định của Nhà nước về giá cả, tài chính, tín dụng, tiền lương, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, uỷ ban vật giá nhà nước vụ chính sách kế hoạch hoá và chế độ giá. Hà Nội 1992.*
4. *Võ Đại: Chống lạm phát và quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam . Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1991.*
5. *Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986-1990. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội 1991.*
6. *Niên giám thống kê 1981-2007. Nhà xuất bản tổng cục thống kê.*
7. *Chính sách chống lạm phát: Kinh nghiệm các nước Đông âu, Trung quốc và Việt Nam. NXB khoa học Matxcơva năm 1991.*
8. *Grinbe rutxlan Semiêvich - "Lạm phát và cuộc đấu tranh với lạm phát ở các nước Trung và Đông âu". - Luận án tiến sĩ tại Viện Hàn lâm khoa học liên bang nga năm 1995.*
9. *Lạm phát trong chủ nghĩa tư bản hiện đại. NXB " Tài chính" - Matxcơva 1980.*
10. *Dwight H.Perkins, David D.Dapice, Jonathan H.Haughton " Việt Nam - cải cách theo hướng rồng bay" - NXB chính trị quốc gia Hà nội 1994.*
11. *Chính sách chống lạm phát: Kinh nghiệm của các nước Đông Âu, Trung quốc và Việt Nam. NXB "Khoa học" - Matxcơva - Tiếng Nga.*
12. *Lạm phát trong điều kiện CNTB hiện đại. NXB "Tài chính" - Matxcơva - Tiếng Nga.*
13. *Copnai: "Nền kinh tế thiếu hụt". Tiếng nga - NXB "Khoa học" - Matxcơva 1990;*
14. *TS. Nguyễn Minh Phong - "Lạm phát & Giảm phát - Lý thuyết và thực tiễn ởViệt Nam" - NXB Lý luận chính trị. Hà Nội-2000.*